

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KINH TẾ NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **182** /CV-BCĐTĐTKTTW

Hà Nội, ngày **20** tháng **8** năm 2026

V/v rà soát, hoàn thiện dữ liệu
và sử dụng hiệu quả kết quả TĐTKT
2026 trong công tác chỉ đạo, điều hành

Kính gửi: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (viết tắt là TĐTKT 2026)¹, để bảo đảm sử dụng hiệu quả kết quả TĐTKT 2026 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên địa bàn, Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 trung ương đề nghị Ban Chỉ đạo cấp tỉnh triển khai một số công việc sau:

1. Chỉ đạo tiếp tục kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện dữ liệu TĐTKT 2026

1.1. Kiểm tra dữ liệu vi mô

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chỉ đạo Tổ thường trực cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp xã tiếp tục kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện dữ liệu TĐTKT 2026 theo Công văn số 2128/TTT-CTK ngày 20/7/2026 của Tổ thường trực trung ương.

1.2. Kiểm tra kết quả tổng hợp

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chỉ đạo Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Ban Chỉ đạo cấp xã và các đơn vị có liên quan rà soát, đối chiếu, xác minh kỹ số liệu tổng hợp của từng xã, bảo đảm phản ánh đúng thực tế trên địa bàn. Trường hợp phát hiện sai khác, cần kiểm tra lại dữ liệu vi mô, xác định nguyên nhân và gửi nội dung giải trình kèm đề xuất điều chỉnh về Ban Chỉ đạo trung ương để thống nhất, hoàn thiện dữ liệu.

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo trung ương về tính chính xác, đầy đủ và thống nhất của số liệu sau khi rà soát, xác nhận; đồng thời tổ chức đối chiếu kết quả TĐTKT 2026 với kết quả TĐTKT 2021 theo từng chỉ tiêu, từng biểu tổng hợp, tập trung vào số lượng cơ sở, lao động, ngành kinh tế,

¹ Đã được sửa đổi một số Điều tại Quyết định số 4069/QĐ-BTC ngày 08/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi điểm b, khoản 1, Điều 4 Quyết định số 2837/QĐ-BTC; Quyết định số 303/QĐ-BTC ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi Điều 3 Quyết định số 2837/QĐ-BTC.

các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh và ứng dụng khoa học công nghệ của đơn vị điều tra và hoàn thành trước ngày 31/8/2026.

2. Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Tổng điều tra

- Ban Chỉ đạo cấp tỉnh: Chỉ đạo Tổ thường trực cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp xã xây dựng Báo cáo kết quả TĐTKT 2026 trên địa bàn bảo đảm thống nhất về nội dung, kết cấu giữa trung ương và địa phương (theo đề cương Báo cáo và Biểu báo cáo chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2026 kèm theo Công văn này). Đồng thời, gửi Báo cáo và Biểu báo cáo chính thức TĐTKT 2026 cấp tỉnh về Ban Chỉ đạo trung ương (qua Cục Thống kê) trước ngày 31/12/2026.

- Ban Chỉ đạo cấp xã gửi Báo cáo kết quả TĐTKT 2026 về Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trước ngày 30/10/2026.

3. Tổ chức công bố kết quả chính thức Tổng điều tra

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức công bố kết quả chính thức TĐTKT 2026 trên địa bàn tỉnh trước ngày 31/12/2026 trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc bằng các hình thức khác theo quy định của Luật Thống kê.

Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 trung ương thông báo đề Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn, Trưởng ban Ban chỉ đạo TĐTKT 2026 trung ương (để báo cáo)
- Thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ thường trực trung ương;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, BCDTĐTKTTW

(06b)~

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



THỨ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Nguyễn Thị Bích Ngọc

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Giới thiệu mục đích, ý nghĩa và vai trò của Tổng điều tra kinh tế năm 2026 trong việc đánh giá thực trạng, quy mô, cơ cấu và xu hướng phát triển của nền kinh tế. Nhấn mạnh vai trò của kết quả Tổng điều tra trong biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia (GDP, GRDP...), xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, phục vụ quản lý nhà nước, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và hoạch định chính sách ở Trung ương và địa phương. Làm rõ những điểm mới của Tổng điều tra kinh tế năm 2026 so với các kỳ trước về nội dung, phạm vi, phương pháp thu thập thông tin; việc bổ sung các chỉ tiêu về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ và tổ hợp tác; việc khai thác dữ liệu hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xử lý thông tin.

Nêu bối cảnh triển khai Tổng điều tra gắn với việc sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; nhấn mạnh kết quả Tổng điều tra hình thành cơ sở dữ liệu thống kê đến cấp xã theo địa giới hành chính mới, phục vụ quản lý, điều hành và xây dựng chính sách của địa phương. Giới thiệu phạm vi của Báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2026; việc sử dụng kết quả Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 do Bộ Nội vụ chủ trì để phản ánh đầy đủ hơn bức tranh các đơn vị điều tra; đồng thời nêu những nội dung, chỉ tiêu phân tích chuyên sâu hơn so với Báo cáo kết quả sơ bộ.

PHẦN I. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Khái quát bức tranh chung về các đơn vị điều tra trên phạm vi cả nước; đánh giá sự thay đổi về quy mô, cơ cấu, lao động và mức độ phân bố của các loại đơn vị điều tra giai đoạn 2021-2025 theo loại hình đơn vị, khu vực kinh tế, ngành kinh tế và vùng kinh tế; hoạt động đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị điều tra. Làm rõ những đặc điểm nổi bật, xu hướng chuyển dịch và các yếu tố tác động đến sự thay đổi của các đơn vị điều tra qua các kỳ Tổng điều tra kinh tế.

1. Số lượng và lao động của các loại đơn vị điều tra

Phân tích quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng, giảm và sự thay đổi về số lượng, lao động của từng loại đơn vị điều tra (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng); so sánh với các kỳ Tổng điều tra trước; đánh giá những đặc điểm nổi bật, xu hướng phát triển và nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự thay đổi của từng loại đơn vị điều tra.

2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

Phân tích quy mô lao động bình quân theo loại đơn vị điều tra và theo khu vực kinh tế; đánh giá xu hướng mở rộng hoặc thu hẹp quy mô hoạt động của các đơn vị điều tra; so sánh với các kỳ Tổng điều tra trước và làm rõ những khác biệt giữa các khu vực kinh tế.

3. Một số đặc trưng về lao động trong các đơn vị điều tra

Phân tích một số đặc điểm của lao động và người đứng đầu đơn vị điều tra như: Lao động nữ, trình độ chuyên môn của người đứng đầu; đánh giá sự thay đổi giữa các kỳ Tổng điều tra theo loại hình đơn vị điều tra, khu vực kinh tế và vùng kinh tế.

4. Phân bố và mức độ tập trung của các đơn vị điều tra và lao động

Phân tích sự phân bố và mức độ tập trung của các đơn vị điều tra và lao động theo vùng kinh tế, khu vực kinh tế, ngành kinh tế và địa phương; làm rõ xu hướng dịch chuyển không gian kinh tế và những thay đổi về mức độ tập trung giữa các kỳ Tổng điều tra.

5. Hoạt động đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin trong các đơn vị điều tra

Đánh giá tình hình đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin trong các đơn vị điều tra theo khu vực kinh tế và vùng kinh tế giữa các kỳ Tổng điều tra.

6. Cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra

Đánh giá sự biến động cơ sở và lao động trong các cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra giữa các kỳ Tổng Điều tra kinh tế; phân tích mức độ phân bố cơ sở và lao động trong các cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra theo vùng kinh tế; phân tích quy mô cơ sở và quy mô lao động trong các cơ sở trực thuộc đơn vị điều tra.

II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Phân tích tình hình phát triển của khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã về số lượng cơ sở, lao động, quy mô hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh. Nội dung phân tích tập trung vào cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế, loại hình và quy mô; phân bố doanh nghiệp theo địa phương và vùng kinh tế; xu hướng phát triển của doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025.

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp

Phân tích biến động về số lượng doanh nghiệp (DN) đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) so với kỳ Tổng Điều tra kinh tế năm 2021 và so với năm trước:

- So sánh số lượng tuyệt đối và tốc độ tăng/giảm số doanh nghiệp.

- Phân tích theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế và vùng kinh tế.

1.2. Lao động của các doanh nghiệp

Phân tích biến động về lao động trong các doanh nghiệp so với kỳ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và so với năm trước:

- So sánh số lượng tuyệt đối và tốc độ tăng/giảm lao động.
- Phân tích theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế và vùng kinh tế.
- Quy mô lao động bình quân trên một doanh nghiệp và tốc độ tăng/giảm của chỉ tiêu này.

1.3. Nguồn vốn của doanh nghiệp

Phân tích biến động về nguồn vốn trong các doanh nghiệp so với kỳ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và so với năm trước:

- So sánh giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng/giảm tổng nguồn vốn.
- Phân tích theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế và vùng kinh tế.
- Quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp và tốc độ tăng/giảm.

1.4. Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Phân tích một số chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD của doanh nghiệp (doanh thu, lợi nhuận...) so với kỳ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và so với năm trước:

- So sánh giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng/giảm của từng chỉ tiêu.
- Phân tích theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế và vùng kinh tế.
- Quy mô doanh thu bình quân, lợi nhuận bình quân.... trên một doanh nghiệp và tốc độ tăng/giảm của các chỉ tiêu bình quân.
- Đánh giá sự thay đổi về cơ cấu doanh thu, lợi nhuận giữa các nhóm doanh nghiệp, ngành và vùng kinh tế; so sánh với cơ cấu các yếu tố đầu vào: số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn.
- Làm rõ những ngành, vùng và khu vực doanh nghiệp có quy mô hoặc đóng góp lớn hoặc có biến động đáng chú ý trong kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Hợp tác xã

Phân tích sự biến động về số lượng hợp tác xã (HTX) so với Tổng điều tra năm 2021 và năm trước: Tốc độ tăng/giảm so với kỳ trước, tốc độ tăng theo các ngành kinh tế.

Phân tích sự biến động về lao động trong các HTX so với Tổng điều tra kinh tế kỳ trước, năm trước: Tốc độ tăng so với kỳ trước, tốc độ tăng lao động theo ngành kinh tế, quy mô lao động bình quân một HTX.

Phân tích cơ cấu số lượng hợp tác xã và lao động làm việc trong các HTX theo vùng kinh tế. Phân tích sự biến động số lượng HTX và lao động làm việc trong các HTX so với Tổng Điều tra kinh tế kỳ trước, năm trước theo vùng kinh tế và theo địa phương...

Phân tích biến động một số chỉ tiêu tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX: Nguồn vốn, doanh thu thuần, doanh thu bình quân một HTX...

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển của khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thông qua quy mô, cơ cấu, lao động, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ. Phân tích sự chuyển dịch của khu vực kinh tế cá thể theo ngành kinh tế, địa phương và vùng kinh tế; làm rõ những đặc điểm nổi bật, những thay đổi so với các kỳ Tổng điều tra và vai trò của khu vực cá thể trong nền kinh tế.

1. Khái quát một số đặc điểm về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Phân tích sự thay đổi về số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể so với các kỳ Tổng Điều tra kinh tế: Tốc độ tăng so với kỳ trước, tốc độ tăng bình quân; tốc độ tăng theo các ngành kinh tế. Những nét nổi bật cơ sở SXKD cá thể trong Tổng Điều tra kinh tế năm 2026: Mức độ tập trung cơ sở; tình trạng đăng ký kinh doanh; địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh; ứng dụng công nghệ thông tin;...

2. Lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Phân tích sự thay đổi về lao động trong các cơ sở SXKD cá thể so với các kỳ Tổng điều tra: Tốc độ tăng so với kỳ trước, tốc độ tăng bình quân; tốc độ tăng theo các ngành kinh tế. Những nét nổi bật lao động của các cơ sở SXKD cá thể trong Tổng Điều tra kinh tế năm 2026: Mức độ tập trung lao động; quy mô lao động bình quân; lao động nữ, trình độ người đứng đầu...

3. Phân bố theo vùng của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Phân tích cơ sở SXKD cá thể và lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể theo vùng kinh tế. Phân tích sự biến động cơ sở SXKD cá thể và lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể giữa các kỳ Tổng Điều tra kinh tế theo vùng kinh tế...

4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể

Phân tích một số chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể: Doanh thu, tài sản; năng suất lao động; chi phí; hiệu quả hoạt động; so sánh giữa các ngành kinh tế; các vùng kinh tế. Phân tích nét đặc trưng, thay đổi so với các kỳ Tổng Điều tra kinh tế.

IV. TỔ HỢP TÁC

1. Khái quát đặc điểm về tổ hợp tác

1.1. Quy mô tổ hợp tác: Tổng số tổ hợp tác, quy mô theo vùng, quy mô theo ngành (cơ cấu).

1.2. Đặc điểm tổ hợp tác: Phân tích theo thời gian thành lập, đặc điểm tổ trưởng (nhóm tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn).

1.3. Quy mô lao động tổ hợp tác: Tổng lao động bình quân trong năm; lao động bình quân/tổ hợp tác; lao động được trả công; thu nhập của lao động.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổ hợp tác

2.1. Doanh thu: Doanh thu, doanh thu bình quân/tổ hợp tác, doanh thu tổ hợp tác theo ngành.

2.2. Lợi ích tổ hợp tác mang lại: Phân tích theo tỷ lệ các lợi ích tổ hợp tác mang lại cho thành viên.

V. CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ HIỆP HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ TẠI VIỆT NAM

Phân tích thực trạng và sự thay đổi của các cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ thông qua số lượng đơn vị, lao động, cơ cấu, phân bố theo địa phương và lĩnh vực hoạt động; đánh giá tác động của quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, đổi mới hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập và sắp xếp đơn vị hành chính đến sự biến động của các loại đơn vị điều tra so với các kỳ Tổng điều tra kinh tế.

1. Cơ sở hành chính
2. Đơn vị sự nghiệp
3. Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo
4. Đơn vị sự nghiệp y tế
5. Hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ

VI. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Phân tích tình hình các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng về số lượng cơ sở, lao động; đánh giá sự phân bố theo địa phương, loại hình cơ sở và một số đặc điểm hoạt động chủ yếu; đồng thời so sánh với kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

VII. LOGISTICS, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Phân tích thực trạng ứng dụng thương mại điện tử và tổ chức hoạt động logistics trong doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; đánh giá quy mô, mức độ tham gia, đặc điểm phân bố theo ngành kinh tế và địa phương; làm rõ xu hướng ứng dụng các phương thức kinh doanh và dịch vụ mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

1. Logistics

Phân tích tình hình tổ chức hoạt động logistics của doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thông qua các nội dung:

- Doanh nghiệp tự thực hiện dịch vụ logistics;
- Doanh nghiệp thuê ngoài dịch vụ logistics;
- Chi phí logistics của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- So sánh giữa các ngành kinh tế và địa phương; đánh giá đặc điểm nổi bật và xu hướng tổ chức hoạt động logistics.

2. Thương mại điện tử

Phân tích tình hình bán hàng và cung cấp dịch vụ qua môi trường trực tuyến của doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thông qua các nội dung:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến của doanh nghiệp;
- Các hình thức bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến của doanh nghiệp;
- Doanh thu bán hàng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ qua mạng Internet của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Phân tích sự khác biệt giữa các ngành kinh tế, địa phương và nhận diện xu hướng phát triển thương mại điện tử.

Kết luận

Khái quát những kết quả nổi bật của Tổng điều tra kinh tế năm 2026; tổng hợp các xu hướng phát triển và chuyển dịch của các loại đơn vị điều tra, khu vực kinh tế, ngành kinh tế và vùng kinh tế trong giai đoạn 2021-2025. Làm rõ những thay đổi quan trọng về quy mô, cơ cấu, lao động, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, thương mại điện tử, logistics và các đặc điểm mới của nền kinh tế Việt Nam.

Đánh giá những đóng góp của kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026 đối với việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội, đặc biệt là GDP, GRDP và các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành; phục vụ công tác quản lý nhà nước, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và hoạch định chính sách ở Trung ương và địa phương.

Khái quát những phát hiện thống kê chủ yếu từ kết quả Tổng điều tra; nêu một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, khai thác trong các báo cáo và ấn phẩm chuyên đề, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

PHẦN II. BIỂU SỐ LIỆU

Phần này bao gồm hệ thống các biểu số liệu tổng hợp và chi tiết phản ánh đầy đủ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026 theo loại đơn vị điều tra, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, vùng kinh tế và địa phương. Hệ thống biểu được xây dựng nhằm phục vụ công bố kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2026; đáp ứng yêu cầu khai thác, phân tích, so sánh giữa các kỳ Tổng điều tra và phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách của các cơ quan Trung ương và địa phương.

Hệ thống biểu số liệu bao gồm:

1. Số lượng và lao động các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp.
2. Số lượng và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã.
3. Số lượng và kết quả hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.
4. Số lượng và kết quả hoạt động của tổ hợp tác.
5. Số lượng và kết quả hoạt động của các cơ sở hành chính, sự nghiệp và hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.
6. Số lượng và kết quả hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.
7. Kết quả hoạt động trong lĩnh vực logistics của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.
8. Kết quả hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Hệ thống biểu số liệu chi tiết được ban hành kèm theo Đề cương Báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO PHÂN TÍCH

Báo cáo được xây dựng trên cơ sở kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2026, bảo đảm phản ánh trung thực, khách quan thực trạng và xu hướng phát triển của các đơn vị điều tra; đồng thời so sánh với kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 để đánh giá sự thay đổi trong giai đoạn 2021-2025.

Nội dung phân tích cần bám sát số liệu chính thức; kết hợp giữa phân tích quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng, giảm và mức độ phân bố của các đơn vị điều tra với đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, làm rõ những đặc điểm nổi bật, xu hướng chuyên dịch, các yếu tố tác động và nguyên nhân của những biến động lớn giữa hai kỳ Tổng điều tra.

Các nội dung được trình bày theo trình tự từ khái quát đến chi tiết, từ cả nước đến vùng kinh tế, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành kinh tế và loại hình đơn vị điều tra; bảo đảm tính logic, thống nhất và thuận tiện cho việc khai thác, so sánh số liệu. Cuối mỗi phần cần có nhận xét, đánh giá khái quát về những kết quả nổi bật, xu hướng phát triển và những vấn đề cần lưu ý.

Báo cáo cần tăng cường sử dụng các bảng, biểu đồ, bản đồ và đồ họa thông tin để minh họa kết quả phân tích, bảo đảm trực quan, dễ theo dõi và nâng cao hiệu quả truyền tải thông tin.

Báo cáo cần quan tâm phân tích các xu hướng mới của nền kinh tế như thương mại điện tử, logistics trong hoạt động sản xuất kinh doanh; phản ánh sát thực tế phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam./.

BIỂU BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

STT	TÊN BIỂU
ĐƠN VỊ KINH TẾ	
Biểu 01	Số lượng và cơ cấu của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo
Biểu 02	Số lượng lao động và cơ cấu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo
Biểu 03	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương
Biểu 04	Số lượng lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương
Biểu 05	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế
Biểu 06	Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế
Biểu 07	Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế
Biểu 08	Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương
Biểu 09	Số lượng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế
Biểu 10	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế
Biểu 11	Số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 phân theo địa phương
Biểu 12	Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 phân theo địa phương
DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	
Biểu 13	Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và khu vực kinh tế
Biểu 14	Số lượng và cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và khu vực kinh tế
Biểu 15	Số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và ngành kinh tế
Biểu 16	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và ngành kinh tế
Biểu 17	Số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và địa phương
Biểu 18	Số lượng lao động trong các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và địa phương
Biểu 19	Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Biểu 20	Tỷ lệ lao động nữ của các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và ngành kinh tế
Biểu 21	Tỷ lệ lao động nữ của các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo địa phương
Biểu 22	Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô và loại hình doanh nghiệp
Biểu 23	Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025 phân theo ngành kinh tế
Biểu 24	Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025 phân theo địa phương

BIỂU BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

STT	TÊN BIỂU
Biểu 25	Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương
Biểu 26	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp
Biểu 27	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2025 phân theo ngành kinh tế
Biểu 28	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2025 phân theo ngành kinh tế
Biểu 29	Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD đến 31/12/2025 phân theo địa phương
Biểu 30	Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2025 phân theo ngành kinh tế
Biểu 31	Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế
Biểu 32	Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Biểu 33	Cơ cấu về nhóm tuổi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế
Biểu 34	Cơ cấu về nhóm tuổi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo địa phương
CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
Biểu 35	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế
Biểu 36	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và địa phương
Biểu 37	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm và ngành kinh tế
Biểu 38	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa điểm kinh doanh và địa phương
Biểu 39	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương
Biểu 40	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và ngành kinh tế
Biểu 41	Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và địa phương
Biểu 42	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế
Biểu 43	Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và địa phương
Biểu 44	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế
Biểu 45	Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phân theo địa phương
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	
Biểu 46	Số lượng cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương
Biểu 47	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
CƠ SỞ HÀNH CHÍNH	

BIỂU BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

STT	TÊN BIỂU
Biểu 48	Số lượng cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương
Biểu 49	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 50	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 51	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 52	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	
Biểu 53	Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương
Biểu 54	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 55	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 56	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 57	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025
HỘI, HIỆP HỘI, CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM	
Biểu 58	Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam phân theo loại hình cơ sở và theo địa phương
Biểu 59	Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam phân theo trình độ của người đứng đầu
Biểu 60	Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 61	Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025
Biểu 62	Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025
TỔ HỢP TÁC	
Biểu 63	Số tổ hợp tác có hoạt động năm 2025, phân theo khu vực kinh tế, phân theo địa phương
Biểu 64	Số lao động của tổ hợp tác tại thời điểm 31/12/2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương
Biểu 65	Số lao động của tổ hợp tác tại thời điểm 01/01/2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương
Biểu 66	Số thành viên của tổ hợp tác có hoạt động năm 2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương
Biểu 67	Thu nhập bình quân của người lao động trong tổ hợp tác có hoạt động năm 2025 theo khu vực kinh tế, theo địa phương
Biểu 68	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của tổ hợp tác năm 2025 theo khu vực kinh tế, theo địa phương
TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	
Biểu 69	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương

BIỂU BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

STT	TÊN BIỂU
Biểu 70	Số cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương
Biểu 71	Số cơ sở tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương
Biểu 72	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương
Biểu 73	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương
Biểu 74	Số lượng lao động trong các cơ sở tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương
Biểu 75	Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương
Biểu 76	Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương
Biểu 77	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương
Biểu 78	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng
Biểu 79	Số cơ sở tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương
Biểu 80	Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương
LOGISTICS	
Biểu 81	Thông tin về doanh nghiệp có tự thực hiện dịch vụ logistics
Biểu 82	Thông tin về doanh nghiệp có thuê ngoài dịch vụ logistics
Biểu 83	Thông tin về chi phí của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có hoạt động logistics
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	
Biểu 84	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của các doanh nghiệp phân theo địa phương và ngành hoạt động
Biểu 85	Các hình thức bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của các doanh nghiệp phân theo địa phương và ngành hoạt động
Biểu 86	Doanh thu bán hàng, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet của CSSXKDCT phân theo ngành kinh tế và tỉnh/thành phố
Biểu 87	Doanh thu bán hàng, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet của CSSXKDCT MÃU phân theo ngành kinh tế và tỉnh/thành phố

HỆ THỐNG BIỂU ĐƠN VỊ KINH TẾ

Biểu 01

Số lượng và cơ cấu của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2020	
	2020	2025	2020	2025	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ						
A. Phân theo loại hình						
I. Đơn vị kinh tế						
1. Doanh nghiệp						
1.1. Doanh nghiệp nhà nước						
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
1.3. Doanh nghiệp FDI						
2. Hợp tác xã						
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản						
4. Tổ hợp tác						
II. Cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội						
1. Cơ sở hành chính						
2. Đơn vị sự nghiệp						
3. Hiệp hội						
4. Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam						
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng						
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
II. Công nghiệp, xây dựng						
III. Dịch vụ						

Biểu 02

Số lượng lao động và cơ cấu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2020	
	2020	2025	2020	2025	Lao động (Người)	Tốc độ (%)

TÓNG SỐ**A. Phân theo loại hình****I. Đơn vị kinh tế****1. Doanh nghiệp**

1.1. Doanh nghiệp nhà nước

1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

1.3. Doanh nghiệp FDI

2. Hợp tác xã**3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản****4. Tổ hợp tác****II. Cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội****1. Cơ sở hành chính****2. Đơn vị sự nghiệp****3. Hiệp hội****4. Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam****III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng****B. Phân theo khu vực kinh tế****I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản****II. Công nghiệp, xây dựng****III. Dịch vụ**

Biểu 03

Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

Tổng số	Chia ra								
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

TOÀN QUỐC**I. Phân theo khu vực kinh tế**

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2. Công nghiệp, xây dựng
3. Dịch vụ

II. Phân theo địa phương**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội
Bắc Ninh
Quảng Ninh
Hải Phòng
Hưng Yên
Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng
Tuyên Quang
Lào Cai
Thái Nguyên
Lạng Sơn
Phú Thọ
Điện Biên
Lai Châu
Sơn La

Biểu 04

Số lượng lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

Chia ra									
Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

TOÀN QUỐC**I. Phân theo khu vực kinh tế**

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2. Công nghiệp, xây dựng
3. Dịch vụ

II. Phân theo địa phương**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội
Bắc Ninh
Quảng Ninh
Hải Phòng
Hưng Yên
Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng
Tuyên Quang
Lào Cai
Thái Nguyên
Lạng Sơn
Phú Thọ
Điện Biên
Lai Châu
Sơn La

Biểu 04 (Tiếp theo)

Số lượng lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra								
Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Bắc Trung Bộ									
	Thanh Hóa								
	Nghệ An								
	Hà Tĩnh								
	Quảng Trị								
	Huế								
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên									
	Đà Nẵng								
	Quảng Ngãi								
	Gia Lai								
	Khánh Hòa								
	Đắk Lắk								
	Lâm Đồng								
Đông Nam Bộ									
	Tây Ninh								
	Đồng Nai								
	TP. Hồ Chí Minh								
Đồng bằng sông Cửu Long									
	Vĩnh Long								
	Đồng Tháp								
	An Giang								
	Cần Thơ								
	Cà Mau								

Biểu 05

Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

Tổng số	Chia ra							
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
								Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

TOÀN QUỐC

I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

II. Công nghiệp, xây dựng

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Xây dựng

III. Dịch vụ

Bán buôn, bán lẻ

Vận tải, kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung

Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác

Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

[illegible]

Biểu 06

Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

Chia ra									
Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

TOÀN QUỐC

I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

II. Công nghiệp, xây dựng

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Xây dựng

III. Dịch vụ

Bán buôn, bán lẻ

Vận tải, kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung

Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác

Biểu 07**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Đơn vị				
Số đơn vị có sử dụng internet				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
II. Công nghiệp, xây dựng				
Khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Xây dựng				
III. Dịch vụ				
Bán buôn, bán lẻ				
Vận tải, kho bãi				
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung				
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				

Biểu 07 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế**

<i>Đơn vị tính: Đơn vị</i>				
	Số đơn vị có sử dụng internet			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội Tôn giáo, tín ngưỡng
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc				
Giáo dục và đào tạo				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Hoạt động dịch vụ khác				
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình				
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

Biểu 07 (Tiếp theo)

Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị				
Số đơn vị có sử dụng phần mềm				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
II. Công nghiệp, xây dựng				
Khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Xây dựng				
III. Dịch vụ				
Bán buôn, bán lẻ				
Vận tải, kho bãi				
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung				
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				

Biểu 07 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế**

<i>Đơn vị tính: Đơn vị</i>				
Số đơn vị có sử dụng phần mềm				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc				
Giáo dục và đào tạo				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Hoạt động dịch vụ khác				
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình				
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

Biểu 07 (Tiếp theo)

Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị				
Số đơn vị có Website				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ				
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
II. Công nghiệp, xây dựng				
Khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Xây dựng				
III. Dịch vụ				
Bán buôn, bán lẻ				
Vận tải, kho bãi				
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung				
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				

Biểu 07 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế**

<i>Đơn vị tính: Đơn vị</i>				
	Số đơn vị có Website			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội Tôn giáo, tín ngưỡng
Hoạt động kinh doanh bất động sản				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc				
Giáo dục và đào tạo				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				
Hoạt động dịch vụ khác				
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình				
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế				

Biểu 08**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

Số đơn vị có sử dụng internet				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 08 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị***Số đơn vị có sử dụng internet**

Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
---------	--------------	--	---------------------	----------------------

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 08 (Tiếp theo)

Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

Số đơn vị có sử dụng phần mềm				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 08 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị***Số đơn vị có sử dụng phần mềm**

Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
---------	--------------	--	---------------------	----------------------

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 08 (Tiếp theo)

Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

Số đơn vị có Website				
Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 08 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị điều tra có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo địa phương**

<i>Đơn vị tính: Đơn vị</i>					
	Số đơn vị có Website				
	Tổng số	Doanh nghiệp	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Sự nghiệp, Hiệp hội	Tôn giáo, tín ngưỡng
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Khánh Hòa					
Đắk Lắk					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Tây Ninh					
Đồng Nai					
TP. Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Vĩnh Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Cần Thơ					
Cà Mau					

Biểu 09**Số lượng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
phân theo ngành kinh tế***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội

TỔNG SỐI. Nông nghiệp, lâm nghiệp
và thủy sản

II. Công nghiệp, xây dựng

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến,
chế tạoSản xuất và phân phối điện,
khí đốt, nước nóng, hơi
nước và điều hoà không khíCung cấp nước; hoạt động
quản lý và xử lý rác thải,
nước thải

Xây dựng

III. Dịch vụ

Bán buôn, bán lẻ

Vận tải, kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Hoạt động xuất bản, phát
sóng, sản xuất và phân
phối nội dungHoạt động viễn thông; lập
trình máy tính, tư vấn, cơ
sở hạ tầng máy tính và các
dịch vụ thông tin khác

Biểu 09 (Tiếp theo)**Số lượng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế**

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc								
Giáo dục và đào tạo								
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
Hoạt động dịch vụ khác								
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình								
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế								

Biểu 09 (Tiếp theo)**Số lượng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
phân theo ngành kinh tế***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ								
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
II. Công nghiệp, xây dựng								
Khai khoáng								
Công nghiệp chế biến, chế tạo								
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải								
Xây dựng								
III. Dịch vụ								
Bán buôn, bán lẻ								
Vận tải, kho bãi								
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung								
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác								

Biểu 09 (Tiếp theo)

Số lượng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
Hoạt động kinh doanh bất động sản							
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
Giáo dục và đào tạo							
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
Hoạt động dịch vụ khác							
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							

Biểu 10

**Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Hoạt động R&D			Đổi mới/cải tiến sản phẩm		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội

TỔNG SỐ

I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

II. Công nghiệp, xây dựng

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,
nước nóng, hơi nước và điều hoà
không khí

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và
xử lý rác thải, nước thải

Xây dựng

III. Dịch vụ

Bán buôn, bán lẻ

Vận tải, kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất
và phân phối nội dung

Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính,
tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các
dịch vụ thông tin khác

Hoạt động tài chính, ngân hàng
và bảo hiểm

Biểu 10 (Tiếp theo)

**Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
phân theo ngành kinh tế**

	Hoạt động R&D			Đổi mới/cải tiến sản phẩm		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế						

Biểu 10 (Tiếp theo)

**Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
phân theo ngành kinh tế**

	Đơn vị tính: %					
	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động			Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
II. Công nghiệp, xây dựng						
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo						
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí						
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng						
III. Dịch vụ						
Bán buôn, bán lẻ						
Vận tải, kho bãi						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung						
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						

Biểu 10 (Tiếp theo)**Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
phân theo ngành kinh tế**

	Đơn vị tính: %					
	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động			Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế						

Biểu 11

**Số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
trong năm 2025 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 11 (Tiếp theo)

**Số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
trong năm 2025 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Hoạt động R&D				Đổi mới/cải tiến sản phẩm			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 11 (Tiếp theo)

**Số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
trong năm 2025 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 11 (Tiếp theo)

**Số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
trong năm 2025 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động				Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD			
	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổng số	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên								
Đà Nẵng								
Quảng Ngãi								
Gia Lai								
Khánh Hòa								
Đắk Lắk								
Lâm Đồng								
Đông Nam Bộ								
Tây Ninh								
Đồng Nai								
TP. Hồ Chí Minh								
Đồng bằng sông Cửu Long								
Vĩnh Long								
Đồng Tháp								
An Giang								
Cần Thơ								
Cà Mau								

Biểu 12

**Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
trong năm 2025 phân theo địa phương**

	Đơn vị tính: %					
	Hoạt động R&D			Đổi mới/cải tiến sản phẩm		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phủ Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 12 (Tiếp theo)

Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 phân theo địa phương

	Đơn vị tính: %					
	Hoạt động R&D			Đổi mới/cải tiến sản phẩm		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng	100	100	100	100	100	100
Quảng Ngãi	100	100	100	100	100	100
Gia Lai	100	100	100	100	100	100
Khánh Hòa	100	100	100	100	100	100
Đắk Lắk	100	100	100	100	100	100
Lâm Đồng	100	100	100	100	100	100
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh	100	100	100	100	100	100
Đồng Nai	100	100	100	100	100	100
TP. Hồ Chí Minh	100	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long	100	100	100	100	100	100
Đồng Tháp	100	100	100	100	100	100
An Giang	100	100	100	100	100	100
Cần Thơ	100	100	100	100	100	100
Cà Mau	100	100	100	100	100	100

Biểu 12 (Tiếp theo)

**Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo
trong năm 2025 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động			Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 12 (Tiếp theo)

Cơ cấu số lượng doanh nghiệp, sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động			Đổi mới/cải tiến quy trình SXKD		
	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

HỆ THỐNG BIỂU DOANH NGHIỆP VÀ HTX

Thị trường kinh tế

Tốc độ		Đơn vị	Độ lượng	ng/giảm so với
--------	--	--------	----------	----------------

Biểu 14**Số lượng và cơ cấu lao động trong doanh nghiệp và hợp tác xã
phân theo loại hình và khu vực kinh tế**

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2020	
	2020	2025	2020	2025	Lao động (Người)	Tốc độ (%)
TỔNG SỐ						
A. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp						
1.1. Doanh nghiệp nhà nước						
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
1.3. Doanh nghiệp FDI						
2. Hợp tác xã						
B. Phân theo khu vực kinh tế						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
II. Công nghiệp và xây dựng						
III. Dịch vụ						

Biểu 15**Số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và ngành kinh tế***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã
TỔNG SỐ			
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
II. Công nghiệp và xây dựng			
Khai khoáng			
Công nghiệp chế biến, chế tạo			
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải			
Xây dựng			
III. Dịch vụ			
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ			
Dịch vụ vận tải, kho bãi			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung			
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác			
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			
Dịch vụ kinh doanh bất động sản			
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ			
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ			
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc			
Dịch vụ giáo dục và đào tạo			
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội			
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí			
Dịch vụ khác			
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình			
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế			

Biểu 16**Số lượng lao động trong doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và ngành kinh tế***Đơn vị tính: Người*

Tổng số	Chia ra	
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã
TỔNG SỐ		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
II. Công nghiệp và xây dựng		
Khai khoáng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo		
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải		
Xây dựng		
III. Dịch vụ		
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ		
Dịch vụ vận tải, kho bãi		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung		
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác		
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ		
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ		
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		
Dịch vụ giáo dục và đào tạo		
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội		
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí		
Dịch vụ khác		
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế		

Biểu 17**Số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 17 (Tiếp theo)**Số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Tây Ninh			
Đồng Nai			
TP. Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 18

Số lượng lao động trong doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và địa phương

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra	
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã
TỔNG SỐ		
Đồng bằng sông Hồng		
Hà Nội		
Bắc Ninh		
Quảng Ninh		
Hải Phòng		
Hưng Yên		
Ninh Bình		
Trung du và miền núi phía Bắc		
Cao Bằng		
Tuyên Quang		
Lào Cai		
Thái Nguyên		
Lạng Sơn		
Phú Thọ		
Điện Biên		
Lai Châu		
Sơn La		
Bắc Trung Bộ		
Thanh Hóa		
Nghệ An		
Hà Tĩnh		
Quảng Trị		
Huế		

Biểu 18 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và địa phương**

Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Tây Ninh			
Đồng Nai			
TP. Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 19

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ cở
trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phủ Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 19 (Tiếp theo)

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở
trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 19 (Tiếp theo)

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở
trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 19 (Tiếp theo)

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở
trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 20

Tỷ lệ lao động nữ của các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra	
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã
TỔNG SỐ		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
II. Công nghiệp và xây dựng		
Khai khoáng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo		
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải		
Xây dựng		
III. Dịch vụ		
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ		
Dịch vụ vận tải, kho bãi		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung		
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác		
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ		
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ		
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		
Dịch vụ giáo dục và đào tạo		
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội		
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí		
Dịch vụ khác		
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế		

Biểu 21**Tỷ lệ lao động nữ của các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %			
	Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã
TỔNG SỐ			
Đồng bằng sông Hồng			
Hà Nội			
Bắc Ninh			
Quảng Ninh			
Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Phú Thọ			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Bắc Trung Bộ			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Huế			

Biểu 21 (Tiếp theo)**Tỷ lệ lao động nữ của các doanh nghiệp và hợp tác xã phân theo địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Tây Ninh			
Đồng Nai			
TP. Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 22

**Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025
phân theo quy mô và loại hình doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp	Số lao động
	(Doanh nghiệp)	(Người)

TỔNG SỐ

A. Phân theo quy mô

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ
2. Doanh nghiệp nhỏ
3. Doanh nghiệp vừa
4. Doanh nghiệp lớn

B. Phân theo loại hình doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp FDI

Cơ cấu (%)

TỔNG SỐ

A. Phân theo quy mô

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ
2. Doanh nghiệp nhỏ
3. Doanh nghiệp vừa
4. Doanh nghiệp lớn

B. Phân theo loại hình doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp FDI

Biểu 23

**Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025
phân theo ngành kinh tế**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
II. Công nghiệp và xây dựng		
Khai khoáng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo		
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải		
Xây dựng		
III. Dịch vụ		
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ		
Dịch vụ vận tải, kho bãi		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung		
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác		
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ		
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ		
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		
Dịch vụ giáo dục và đào tạo		
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội		
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí		
Dịch vụ khác		
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế		

Biểu 24

**Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025
phân theo địa phương**

	Số doanh nghiệp	Số lao động
	(Doanh nghiệp)	(Người)

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 24 (Tiếp theo)

**Số lượng doanh nghiệp và số lượng lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12/2025
phân theo địa phương**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
Đà Nẵng		
Quảng Ngãi		
Gia Lai		
Khánh Hòa		
Đắk Lắk		
Lâm Đồng		
Đông Nam Bộ		
Tây Ninh		
Đồng Nai		
TP. Hồ Chí Minh		
Đồng bằng sông Cửu Long		
Vĩnh Long		
Đồng Tháp		
An Giang		
Cần Thơ		
Cà Mau		

Biểu 25

Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 25 (Tiếp theo)**Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD****phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						
Không phân vùng (*)						

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng

Biểu 25 (Tiếp theo)**Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD****phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 25 (Tiếp theo)**Cơ cấu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD****phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và theo địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia ra				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						
Không phân vùng (*)						

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng

Biểu 26

**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô và theo loại hình doanh nghiệp**

Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
	Tổng số	Trong đó: Nữ				

A. Phân theo quy mô

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ
2. Doanh nghiệp nhỏ
3. Doanh nghiệp vừa
4. Doanh nghiệp lớn

B. Phân theo loại hình doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp FDI

Cơ cấu (%)

TỔNG SỐ

A. Phân theo quy mô

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ
2. Doanh nghiệp nhỏ
3. Doanh nghiệp vừa
4. Doanh nghiệp lớn

B. Phân theo loại hình doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp FDI

Tổng số doanh nghiệp	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tài sản dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
	Tổng số	Trong nữ: Nữ				

Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Biểu 28

**Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
đến 31/12/2025 phân theo ngành kinh tế**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
II. Công nghiệp và xây dựng		
Khai khoáng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo		
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải		
Xây dựng		
III. Dịch vụ		
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ		
Dịch vụ vận tải, kho bãi		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung		
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác		
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ		
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ		
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		
Dịch vụ giáo dục và đào tạo		
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội		
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí		
Dịch vụ khác		
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế		

Biểu 29

**Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
đến 31/12/2025 phân theo địa phương**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
--	-------------------------------	------------------------

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 29 (Tiếp theo)

**Số lượng hợp tác xã và lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
đến 31/12/2025 phân theo địa phương**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
Đà Nẵng		
Quảng Ngãi		
Gia Lai		
Khánh Hòa		
Đắk Lắk		
Lâm Đồng		
Đông Nam Bộ		
Tây Ninh		
Đồng Nai		
TP. Hồ Chí Minh		
Đồng bằng sông Cửu Long		
Vĩnh Long		
Đồng Tháp		
An Giang		
Cần Thơ		
Cà Mau		

Biểu 30

**Một số chỉ tiêu cơ bản của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2025 phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số hợp tác xã	Số lao động (Người)		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)
		Tổng số	Trong nữ: Nữ		
TỔNG SỐ					
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
II. Công nghiệp và xây dựng					
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng					
III. Dịch vụ					
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ					
Dịch vụ vận tải, kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung					
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác					
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản					
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ					
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
Dịch vụ giáo dục và đào tạo					
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội					
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí					
Dịch vụ khác					
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

Biểu 31

Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TỔNG SỐ						
A. Phân theo quy mô						
1. Doanh nghiệp siêu nhỏ						
2. Doanh nghiệp nhỏ						
3. Doanh nghiệp vừa						
4. Doanh nghiệp lớn						
B. Phân theo loại hình						
1. Doanh nghiệp nhà nước						
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
3. Doanh nghiệp FDI						
C. Phân theo ngành kinh tế						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
II. Công nghiệp và xây dựng						
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo						
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng						
III. Dịch vụ						
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ						
Dịch vụ vận tải, kho bãi						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						

Biểu 31 (Tiếp theo)

Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung					
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác					
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản					
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ					
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
Dịch vụ giáo dục và đào tạo					
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội					
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí					
Dịch vụ khác					
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

Biểu 31 (Tiếp theo)

Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	

TỔNG SỐ**A. Phân theo quy mô**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ
2. Doanh nghiệp nhỏ
3. Doanh nghiệp vừa
4. Doanh nghiệp lớn

B. Phân theo loại hình

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp FDI

C. Phân theo ngành kinh tế**I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản****II. Công nghiệp và xây dựng**

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Xây dựng

III. Dịch vụ

Dịch vụ bán buôn và bán lẻ

Dịch vụ vận tải, kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Biểu 31 (Tiếp theo)

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc
trong doanh nghiệp phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung						
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác						
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Dịch vụ kinh doanh bất động sản						
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ						
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc						
Dịch vụ giáo dục và đào tạo						
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội						
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí						
Dịch vụ khác						
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình						
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế						

Biểu 32

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc
trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra				
	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 32 (Tiếp theo)

Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Khánh Hòa					
Đắk Lắk					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Tây Ninh					
Đồng Nai					
TP. Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Vĩnh Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Cần Thơ					
Cà Mau					

Biểu 32 (Tiếp theo)

**Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc
trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 32 (Tiếp theo)

Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động làm việc trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 33

**Cơ cấu về nhóm tuổi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp
phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra					
	Từ 15-24 tuổi	Từ 25-34 tuổi	Từ 35-44 tuổi	Từ 45-54 tuổi	Từ 55-59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

TỔNG SỐ**A. Phân theo quy mô**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ
2. Doanh nghiệp nhỏ
3. Doanh nghiệp vừa
4. Doanh nghiệp lớn

B. Phân theo loại hình

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp FDI

C. Phân theo ngành kinh tế**I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản****II. Công nghiệp và xây dựng**

Khai khoáng

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước
và điều hòa không khíNước tự nhiên khai thác; dịch vụ
quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Xây dựng

III. Dịch vụ

Dịch vụ bán buôn và bán lẻ

Dịch vụ vận tải, kho bãi

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản
xuất và phân phối nội dung

Biểu 33 (Tiếp theo)

**Cơ cấu về nhóm tuổi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp
phân theo quy mô, theo loại hình và theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15-24 tuổi	Từ 25-34 tuổi	Từ 35-44 tuổi	Từ 45-54 tuổi	Từ 55-59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác							
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
Dịch vụ kinh doanh bất động sản							
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ							
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ							
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
Dịch vụ giáo dục và đào tạo							
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội							
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí							
Dịch vụ khác							
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế							

Biểu 34

**Cơ cấu về nhóm tuổi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra					
	Từ 15-24 tuổi	Từ 25-34 tuổi	Từ 35-44 tuổi	Từ 45-54 tuổi	Từ 55-59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 34 (Tiếp theo)**Cơ cấu về nhóm tuổi của người lao động làm việc trong doanh nghiệp
phân theo địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15-24 tuổi	Từ 25-34 tuổi	Từ 35-44 tuổi	Từ 45-54 tuổi	Từ 55-59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

HỆ THỐNG BIỂU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

Biểu 35

Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

	Số cơ sở (Cơ sở)					
		Chia ra				
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ						
I. Công nghiệp và xây dựng						
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo						
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng						
II. Dịch vụ						
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ						
Dịch vụ vận tải, kho bãi						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung						
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác						
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Dịch vụ kinh doanh bất động sản						
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ						
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; báo đảm xã hội bắt buộc						
Dịch vụ giáo dục và đào tạo						
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội						
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí						
Dịch vụ khác						
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế						

Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

		Cơ cấu (%)				
		Chia ra				
Tổng số		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ						
I. Công nghiệp và xây dựng						
	Khai khoáng					
	Công nghiệp chế biến, chế tạo					
	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
	Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
	Xây dựng					
II. Dịch vụ						
	Dịch vụ bán buôn và bán lẻ					
	Dịch vụ vận tải, kho bãi					
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
	Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung					
	Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác					
	Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
	Dịch vụ kinh doanh bất động sản					
	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ					
	Dịch vụ hành chính và hỗ trợ					
	Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
	Dịch vụ giáo dục và đào tạo					
	Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội					
	Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí					
	Dịch vụ khác					
	Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
	Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

Biểu 36

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và địa phương**

Số cơ sở (Cơ sở)					
Tổng số	Chia ra				
	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ					
Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội					
Bắc Ninh					
Quảng Ninh					
Hải Phòng					
Hưng Yên					
Ninh Bình					
Trung du và miền núi phía Bắc					
Cao Bằng					
Tuyên Quang					
Lào Cai					
Thái Nguyên					
Lạng Sơn					
Phú Thọ					
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La					
Bắc Trung Bộ					
Thanh Hóa					
Nghệ An					
Hà Tĩnh					
Quảng Trị					
Huế					

Biểu 36 (Tiếp theo)

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 36 (Tiếp theo)

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và địa phương**

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
TỔNG SỐ						
Phân theo địa phương						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 36 (Tiếp theo)

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo quy mô lao động và địa phương**

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 37**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm và ngành kinh tế***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra	
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở
TỔNG SỐ			
I. Công nghiệp và xây dựng			
Khai khoáng			
Công nghiệp chế biến, chế tạo			
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải			
Xây dựng			
II. Dịch vụ			
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ			
Dịch vụ vận tải, kho bãi			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung			
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác			
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			
Dịch vụ kinh doanh bất động sản			
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ			
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ			
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc			
Dịch vụ giáo dục và đào tạo			
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội			
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí			
Dịch vụ khác			
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình			
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế			

**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

Chia ra						
Tổng số	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
TỔNG SỐ						
I. Công nghiệp và xây dựng						
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo						
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng						
II. Dịch vụ						
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ						
Dịch vụ vận tải; kho bãi						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung						
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác						
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Dịch vụ kinh doanh bất động sản						
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ						
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc						
Dịch vụ giáo dục và đào tạo						
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội						
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí						
Dịch vụ khác						
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế						

Biểu 38

Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm kinh doanh và địa phương

Đơn vị tính : Người

	Tổng số	Chia ra	
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 38 (Tiếp theo)

Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm kinh doanh và địa phương

Đơn vị tính : Người

	Tổng số	Chia ra	
		Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê	Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Tây Ninh			
Đồng Nai			
TP. Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 38 (Tiếp theo)**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm kinh doanh và địa phương***Đơn vị tính : Người*

Tổng số	Chia ra					Không có địa điểm cố định
	Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 38 (Tiếp theo)

Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo địa điểm kinh doanh và địa phương

Đơn vị tính : Người

	Tổng số	Chia ra					
		Tại đường phố, ngõ xóm	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	Tại chợ	Tại cửa hàng minimart	Tại địa điểm cố định khác	Không có địa điểm cố định
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 39

**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

Tổng số	Chia ra				
	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 39 (Tiếp theo)

**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 39 (Tiếp theo)

**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
TỔNG SỐ						
Phân theo địa phương						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hải Phòng						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Cao Bằng						
Tuyên Quang						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ						
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hóa						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 39 (Tiếp theo)

**Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 40

**Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo giới tính và ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo giới tính	
	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		
I. Công nghiệp và xây dựng		
Khai khoáng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo		
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải		
Xây dựng		
II. Dịch vụ		
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ		
Dịch vụ vận tải, kho bãi		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung		
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác		
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ		
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ		
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		
Dịch vụ giáo dục và đào tạo		
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội		
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí		
Dịch vụ khác		
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế		

Biểu 41

**Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo giới tính và địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 41 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo giới tính và địa phương**

Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Tây Ninh			
Đồng Nai			
TP. Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 42

Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

Số cơ sở (Cơ sở)					
Tổng số	Chia ra				
	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD	
TỔNG SỐ					
I. Công nghiệp và xây dựng					
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng					
II. Dịch vụ					
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ					
Dịch vụ vận tải, kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung					
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác					
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản					
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ					
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
Dịch vụ giáo dục và đào tạo					
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội					
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí					
Dịch vụ khác					
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

Biểu 42 (Tiếp theo)

Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và ngành kinh tế

	Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ					
I. Công nghiệp và xây dựng					
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng					
II. Dịch vụ					
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ					
Dịch vụ vận tải, kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung					
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác					
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản					
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ					
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
Dịch vụ giáo dục và đào tạo					
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội					
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí					
Dịch vụ khác					
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

Biểu 43

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)				
	Chia ra				Không phải ĐKKD
	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	

TỔNG SỐ**1. Chia theo địa điểm sản xuất, kinh doanh****1.1. Chia ra:**

Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê

Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của
chủ cơ sở

1.2. Chia ra:

1. Tại đường phố, ngõ xóm
2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
3. Tại chợ
4. Tại cửa hàng minimart
5. Tại địa điểm cố định khác
6. Không có địa điểm cố định

2. Phân theo địa phương**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Biểu 43 (Tiếp theo)

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)				
	Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La					
Bắc Trung Bộ					
Thanh Hóa					
Nghệ An					
Hà Tĩnh					
Quảng Trị					
Huế					
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Khánh Hòa					
Đắk Lắk					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Tây Ninh					
Đồng Nai					
TP. Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Vĩnh Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Cần Thơ					
Cà Mau					

Biểu 43 (Tiếp theo)

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và địa phương**

	Cơ cấu (%)			
	Chia ra			
	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN

TỔNG SỐ**1. Chia theo địa điểm sản xuất, kinh doanh****1.1. Chia ra:**

Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê

Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

1.2. Chia ra:

1. Tại đường phố, ngõ xóm
2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
3. Tại chợ
4. Tại cửa hàng minimart
5. Tại địa điểm cố định khác
6. Không có địa điểm cố định

2. Phân theo địa phương**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Biểu 43 (Tiếp theo)

**Số lượng và cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và địa phương**

	Cơ cấu (%)			
	Tổng số	Chia ra		
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Không phải ĐKKD
Điện Biên				
Lai Châu				
Sơn La				
Bắc Trung Bộ				
Thanh Hóa				
Nghệ An				
Hà Tĩnh				
Quảng Trị				
Huế				
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Khánh Hòa				
Đắk Lắk				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Tây Ninh				
Đồng Nai				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Vĩnh Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 44**Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ					
I. Công nghiệp và xây dựng					
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng					
II. Dịch vụ					
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ					
Dịch vụ vận tải, kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Dịch vụ xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung					
Dịch vụ viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác					
Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản					
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ					
Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
Dịch vụ giáo dục và đào tạo					
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội					
Dịch vụ nghệ thuật, thể thao và giải trí					
Dịch vụ khác					
Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

Biểu 45**Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phân theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
TỔNG SỐ					
Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội					
Bắc Ninh					
Quảng Ninh					
Hải Phòng					
Hưng Yên					
Ninh Bình					
Trung du và miền núi phía Bắc					
Cao Bằng					
Tuyên Quang					
Lào Cai					
Thái Nguyên					
Lạng Sơn					
Phú Thọ					
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La					
Bắc Trung Bộ					
Thanh Hóa					
Nghệ An					
Hà Tĩnh					
Quảng Trị					
Huế					

Biểu 45 (Tiếp theo)**Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể phân theo địa phương**

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	TSCĐ theo nguyên giá (Tỷ đồng)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Khánh Hòa					
Đắk Lắk					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Tây Ninh					
Đồng Nai					
TP. Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Vĩnh Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Cần Thơ					
Cà Mau					

HỆ THỐNG BIỂU TỔNG HỢP VỀ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

Biểu 46**Số lượng cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

Tổng số	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					
			Chia ra					
			Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trữ	Đơn vị sự nghiệp khác

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 46 (Tiếp theo)

Số lượng cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

[illegible]

Biểu 47 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

[illegible]

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vinh Long

Cần Thơ

Cà Mau

CÁC BIỂU VỀ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH

Biểu 48

Số lượng cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

Tổng số	Chia ra				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phù Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 48 (Tiếp theo)

**Số lượng cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội
phân theo loại hình tổ chức và địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Đắk Lắk						
Khánh Hòa						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Đồng Nai						
Tây Ninh						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Vĩnh Long						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 49

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phủ Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 49 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đồng Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vĩnh Long

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 50

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

<i>Đơn vị tính: Người</i>		
	Tổng số	Chia ra
		Nam Nữ

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 50 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vĩnh Long

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 51

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra					
	Từ 15-24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 51 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra					
	Từ 15-24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vĩnh Long

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 52

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp Trung cấp
TỔNG SỐ					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội					
Hải Phòng					
Bắc Ninh					
Quảng Ninh					
Hưng Yên					
Ninh Bình					
Trung du và miền núi phía Bắc					
Tuyên Quang					
Cao Bằng					
Lai Châu					
Lào Cai					
Thái Nguyên					
Điện Biên					
Lạng Sơn					
Sơn La					
Phú Thọ					
Bắc Trung Bộ					
Thanh Hoá					
Nghệ An					
Hà Tĩnh					
Quảng Trị					
Huế					

Biểu 52 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Đắk Lắk					
Khánh Hòa					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Đồng Nai					
Tây Ninh					
TP. Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Vĩnh Long					
Cần Thơ					
Cà Mau					

Biểu 52 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sỹ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Hải Phòng						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Tuyên Quang						
Cao Bằng						
Lai Châu						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Điện Biên						
Lạng Sơn						
Sơn La						
Phú Thọ						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hoá						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 52 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sỹ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vĩnh Long

Cần Thơ

Cà Mau

CÁC BIỂU VỀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Biểu 53**Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

Tổng số	Chia ra					
	Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trữ	Đơn vị sự nghiệp khác

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 53 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra					Đơn vị sự nghiệp khác
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Đắk Lắk							
Khánh Hòa							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Đồng Nai							
Tây Ninh							
Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Vĩnh Long							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 54

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra					
	Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 54 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					Đơn vị sự nghiệp khác
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trữ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Đắk Lắk							
Khánh Hòa							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Đồng Nai							
Tây Ninh							
Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Vĩnh Long							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 55

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo giới tính và địa phương
tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người		
Tổng số	Chia ra	
	Nam	Nữ

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 55 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo giới tính và địa phương
tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Đắk Lắk			
Khánh Hòa			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Đồng Nai			
Tây Ninh			
Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Vĩnh Long			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 56

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và địa phương
tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người						
Tổng số	Chia ra					
	Từ 15-24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
TỔNG SỐ						
Đồng bằng sông Hồng						
Hà Nội						
Hải Phòng						
Bắc Ninh						
Quảng Ninh						
Hưng Yên						
Ninh Bình						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Tuyên Quang						
Cao Bằng						
Lai Châu						
Lào Cai						
Thái Nguyên						
Điện Biên						
Lạng Sơn						
Sơn La						
Phú Thọ						
Bắc Trung Bộ						
Thanh Hoá						
Nghệ An						
Hà Tĩnh						
Quảng Trị						
Huế						

Biểu 56 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và địa phương
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra					
	Từ 15-24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vĩnh Long

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 57

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp Trung cấp

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 57 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Đắk Lắk					
Khánh Hòa					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Đồng Nai					
Tây Ninh					
Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Vĩnh Long					
Cần Thơ					
Cà Mau					

Biểu 57 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và địa phương
tại thời điểm 31/12/2025**

<i>Đơn vị tính: Người</i>					
Tổng số	Chia ra				
	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Hoàn thành sau tiến sỹ

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phủ Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 57 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và địa phương
tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra				
	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Hoàn thành sau tiến sỹ

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Đồng Nai

Tây Ninh

Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng Tháp

An Giang

Vĩnh Long

Cần Thơ

Cà Mau

HỆ THỐNG BIỂU HỘI, HIỆP HỘI VÀ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

Biểu 58

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo loại hình cơ sở và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

Tổng số	Chia ra			
	Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 58 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo loại hình cơ sở và theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

Tổng số	Chia ra			
	Tổ chức xã hội	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 59

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu

Tổng số

Chưa qua
đào tạoĐã qua đào
tạo nhưng
không có
chứng chỉCó chứng
chỉ đào tạo

Sơ cấp

Trung cấp

TỔNG SỐ**I. Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**II. Phân theo tỉnh, thành phố****Hà Nội****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Cao Bằng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

Tuyên Quang**Tổng số*****Phân theo loại hình tổ chức***

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Điện Biên****Tổng số*****Phân theo loại hình tổ chức***

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lai Châu****Tổng số*****Phân theo loại hình tổ chức***

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu**

Đơn vị tính: Cơ sở

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

Sơn La

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Lào Cai

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Thái Nguyên

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu**

		Đơn vị tính: Cơ sở				
		Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Lạng Sơn						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Quảng Ninh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Bắc Ninh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu

Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

Phú Thọ**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Hải Phòng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Hưng Yên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu***Đơn vị tính: Cơ sở*

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu					
Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

Ninh Bình**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Thanh Hóa****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Nghệ An****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

		Đơn vị tính: Cơ sở				
		Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Hà Tĩnh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Quảng Trị						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Huế						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

		Đơn vị tính: Cơ sở				
		Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Đà Nẵng						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Quảng Ngãi						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Gia Lai						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu***Đơn vị tính: Cơ sở*

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu

Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

Khánh Hòa**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Đắk Lắk****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lâm Đồng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

Đồng Nai**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**TP. Hồ Chí Minh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Tây Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

Đồng Tháp**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Vĩnh Long****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**An Giang****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Cần Thơ						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Cà Mau						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu***Đơn vị tính: Cơ sở*

Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				Hoàn thành sau tiến sĩ
	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	

TỔNG SỐ**I. Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**II. Phân theo tỉnh, thành phố****Hà Nội****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Cao Bằng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

		Đơn vị tính: Cơ sở				
	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Tuyên Quang						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Điện Biên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Lai Châu						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Đơn vị tính: Cơ sở				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Sơn La						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Lào Cai						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Thái Nguyên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

	Đơn vị tính: Cơ sở				
	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Hoàn thành sau tiến sĩ					

Lạng Sơn**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Quảng Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Bắc Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

		Đơn vị tính: Cơ sở				
		Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Phú Thọ						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Hải Phòng						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Hưng Yên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ

Ninh Bình**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Thanh Hóa****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Nghệ An****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)

**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Hà Tĩnh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Quảng Trị						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Huế						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

		Đơn vị tính: Cơ sở					
	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu					
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ	
Đà Nẵng							
Tổng số		1.000					
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội		1.000					
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp		1.000					
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp		1.000					
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam		1.000					
Quảng Ngãi							
Tổng số		1.000					
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội		1.000					
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp		1.000					
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp		1.000					
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam		1.000					
Gia Lai							
Tổng số		1.000					
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội		1.000					
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp		1.000					
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp		1.000					
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam		1.000					

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu					
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ	
Khánh Hòa							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Đắk Lắk							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Lâm Đồng							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: Cơ sở

Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu

Tổng số

Cao đẳng

Đại học

Thạc sĩ

Tiến sĩ

Hoàn thành sau tiến sĩ

Đồng Nai

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Tây Ninh

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Biểu 59 (Tiếp theo)**Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu**

		Đơn vị tính: Cơ sở				
	Tổng số	Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Đồng Tháp						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Vĩnh Long						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
An Giang						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 59 (Tiếp theo)

Số lượng hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ của người đứng đầu

		Đơn vị tính: Cơ sở				
		Phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu				
	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Cần Thơ						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Cà Mau						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 60

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi-Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Trong đó:	
	Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài

TỔNG SỐ

I. Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
 tại Việt Nam

II. Phân theo tỉnh, thành phố

Hà Nội

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
 tại Việt Nam

Cao Bằng

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
 tại Việt Nam

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài

Tuyên Quang**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Điện Biên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lai Châu****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

		Đơn vị tính: Người	
	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Sơn La			
Tổng số		1.000	1.000
Phân theo loại hình tổ chức		1.000	1.000
Tổ chức xã hội	1.000	1.000	1.000
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.000	1.000	1.000
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	1.000	1.000	1.000
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	1.000	1.000	1.000
Lào Cai			
Tổng số		1.000	1.000
Phân theo loại hình tổ chức		1.000	1.000
Tổ chức xã hội	1.000	1.000	1.000
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.000	1.000	1.000
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	1.000	1.000	1.000
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	1.000	1.000	1.000
Thái Nguyên			
Tổng số		1.000	1.000
Phân theo loại hình tổ chức		1.000	1.000
Tổ chức xã hội	1.000	1.000	1.000
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.000	1.000	1.000
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	1.000	1.000	1.000
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	1.000	1.000	1.000

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Lạng Sơn			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Quảng Ninh			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Bắc Ninh			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi-Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Phú Thọ			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Hải Phòng			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Hưng Yên			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Ninh Bình			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Thanh Hóa			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Nghệ An			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài

Hà Tĩnh

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Quảng Trị

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Huế

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Đà Nẵng			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Quảng Ngãi			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Gia Lai			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài

Khánh Hòa

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Đắk Lắk

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Lâm Đồng

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Đồng Nai			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
TP. Hồ Chí Minh			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Tây Ninh			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 60 (Tiếp theo)

**Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài

Đồng Tháp

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Vĩnh Long

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

An Giang

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 60 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Trong đó:	
		Lao động nữ	Lao động là người nước ngoài
Cần Thơ			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			
Cà Mau			
Tổng số			
Phân theo loại hình tổ chức			
Tổ chức xã hội			
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp			
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam			

Biểu 61

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người
Phân theo nhóm tuổi

Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
---------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------

TỔNG SỐ

I. Phân theo loại hình tổ chức

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

II. Phân theo tỉnh, thành phố

Hà Nội

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Cao Bằng

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

	Đơn vị tính: Người					
	Phân theo nhóm tuổi					
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Tuyên Quang**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Điện Biên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lai Châu****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo nhóm tuổi

Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
---------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------

Sơn La**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lào Cai****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Thái Nguyên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo nhóm tuổi						
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Lạng Sơn**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Quảng Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Bắc Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

<i>Đơn vị tính: Người</i>						
Phân theo nhóm tuổi						
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Phú Thọ**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Hải Phòng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Hưng Yên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo nhóm tuổi						
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Ninh Bình**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Thanh Hóa****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Nghệ An****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

	Đơn vị tính: Người					
	Phân theo nhóm tuổi					
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Hà Tĩnh**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Quảng Trị****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Huế****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo nhóm tuổi						
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Đà Nẵng**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Quảng Ngãi****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Gia Lai****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo nhóm tuổi

Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
---------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------

Khánh Hòa**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Đắk Lắk****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lâm Đồng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo nhóm tuổi						
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Đồng Nai**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**TP. Hồ Chí Minh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Tây Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

**Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025**

<i>Đơn vị tính: Người</i>						
Phân theo nhóm tuổi						
Tổng số	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Đồng Tháp

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Vĩnh Long

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

An Giang

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 61 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo nhóm tuổi tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Phân theo nhóm tuổi					
	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên

Cần Thơ**Tổng số*****Phân theo loại hình tổ chức***

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Cà Mau**Tổng số*****Phân theo loại hình tổ chức***

- Tổ chức xã hội
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp
- Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

TỔNG SỐ**I. Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**II. Phân theo tỉnh, thành phố****Hà Nội****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Cao Bằng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

Tuyên Quang**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Điện Biên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lai Châu****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp

Sơn La						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Lào Cai						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Thái Nguyên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

Lạng Sơn**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Quảng Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Bắc Ninh****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

Phân theo trình độ chuyên môn

	Tổng số lao động	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
--	---------------------	---------------------	---	----------------------------	--------	-----------

Phú Thọ**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Hải Phòng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Hưng Yên****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

Ninh Bình**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Thanh Hóa****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Nghệ An****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

		Phân theo trình độ chuyên môn					
		Tổng số lao động	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Hà Tĩnh							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Quảng Trị							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Huế							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn					
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	
Đà Nẵng							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Quảng Ngãi							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Gia Lai							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

		Phân theo trình độ chuyên môn				
	Tổng số lao động	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Khánh Hòa						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Đắk Lắk						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Lâm Đồng						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn					
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	
Đồng Nai							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
TP. Hồ Chí Minh							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							
Tây Ninh							
Tổng số							
Phân theo loại hình tổ chức							
Tổ chức xã hội							
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp							
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam							

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

Đồng Tháp**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Vĩnh Long****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**An Giang****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

		Phân theo trình độ chuyên môn				
	Tổng số lao động	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Cần Thơ						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Cà Mau						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

**Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ

TỔNG SỐ

I. Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

II. Phân theo tỉnh, thành phố

Hà Nội

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Cao Bằng

Tổng số

Phân theo loại hình tổ chức

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				Hoàn thành sau tiền sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Tuyên Quang						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Điện Biên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Lai Châu						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Sơn La						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Lào Cai						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Thái Nguyên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				Hoàn thành sau tiền sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Lạng Sơn						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Quảng Ninh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Bắc Ninh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Phú Thọ						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Hải Phòng						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Hưng Yên						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Ninh Bình						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Thanh Hóa						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Nghệ An						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Hà Tĩnh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Quảng Trị						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Huế						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				Hoàn thành sau tiền sĩ		
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ			
Đà Nẵng								
Tổng số								
Phân theo loại hình tổ chức								
Tổ chức xã hội								
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp								
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp								
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam								
Quảng Ngãi								
Tổng số								
Phân theo loại hình tổ chức								
Tổ chức xã hội								
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp								
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp								
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam								
Gia Lai								
Tổng số								
Phân theo loại hình tổ chức								
Tổ chức xã hội								
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp								
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp								
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam								

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ

Khánh Hòa**Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Đắk Lắk****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**Lâm Đồng****Tổng số****Phân theo loại hình tổ chức**

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Đồng Nai						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
TP. Hồ Chí Minh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Tây Ninh						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

Biểu 62 (Tiếp theo)

Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
Đồng Tháp						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
Vĩnh Long						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						
An Giang						
Tổng số						
Phân theo loại hình tổ chức						
Tổ chức xã hội						
Tổ chức xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp						
Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam						

**Lao động trong các hội, hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
phân theo trình độ chuyên môn tại thời điểm 31/12/2025**

Tổng số lao động	Phân theo trình độ chuyên môn				
	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ

Tổng số

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

**Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**

Tổng số

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp

**Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài
tại Việt Nam**

HỆ THỐNG BIỂU TỔ HỢP TÁC

Biểu 63

Số tổ hợp tác có hoạt động năm 2025, phân theo khu vực kinh tế, phân theo địa phương

Đơn vị tính: Tổ hợp tác

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

- Hà Nội
- Hải Phòng
- Bắc Ninh
- Quảng Ninh
- Hưng Yên
- Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

- Tuyên Quang
- Cao Bằng
- Lai Châu
- Lào Cai
- Thái Nguyên
- Điện Biên
- Lạng Sơn
- Sơn La
- Phủ Thọ

Bắc Trung Bộ

- Thanh Hoá
- Nghệ An
- Hà Tĩnh
- Quảng Trị
- Huế

Biểu 63 (Tiếp theo)**Số tổ hợp tác có hoạt động năm 2025, phân theo khu vực kinh tế, phân theo địa phương***Đơn vị tính: Tổ hợp tác*

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Khánh Hòa				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Đồng Nai				
Tây Ninh				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Vĩnh Long				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 64

Số lao động của tổ hợp tác tại thời điểm 31/12/2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

- Hà Nội
- Hải Phòng
- Bắc Ninh
- Quảng Ninh
- Hưng Yên
- Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

- Tuyên Quang
- Cao Bằng
- Lai Châu
- Lào Cai
- Thái Nguyên
- Điện Biên
- Lạng Sơn
- Sơn La
- Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

- Thanh Hoá
- Nghệ An
- Hà Tĩnh
- Quảng Trị
- Huế

Biểu 64 (Tiếp theo)**Số lao động của tổ hợp tác tại thời điểm 31/12/2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Khánh Hòa				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Đồng Nai				
Tây Ninh				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Vĩnh Long				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 65**Số lao động của tổ hợp tác tại thời điểm 01/01/2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 65 (Tiếp theo)**Số lao động của tổ hợp tác tại thời điểm 01/01/2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Khánh Hòa				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Đồng Nai				
Tây Ninh				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Vĩnh Long				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 66

Số thành viên của tổ hợp tác có hoạt động năm 2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ

TỔNG SỐ

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 66 (Tiếp theo)**Số thành viên của tổ hợp tác có hoạt động năm 2025, theo khu vực kinh tế, theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Khánh Hòa				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Đồng Nai				
Tây Ninh				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Vĩnh Long				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 67

Thu nhập bình quân của người lao động trong tổ hợp tác có hoạt động năm 2025
theo khu vực kinh tế, theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng/ người

Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ

TỔNG SỐ**Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Hải Phòng

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Tuyên Quang

Cao Bằng

Lai Châu

Lào Cai

Thái Nguyên

Điện Biên

Lạng Sơn

Sơn La

Phú Thọ

Bắc Trung Bộ

Thanh Hoá

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 67 (Tiếp theo)

Thu nhập bình quân của người lao động trong tổ hợp tác có hoạt động năm 2025
theo khu vực kinh tế, theo địa phương

		Đơn vị tính: Triệu đồng/ người		
Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Khánh Hòa				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Đồng Nai				
Tây Ninh				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Vĩnh Long				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 68

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của tổ hợp tác năm 2025
theo khu vực kinh tế, theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
TỔNG SỐ				
Đồng bằng sông Hồng				
Hà Nội				
Hải Phòng				
Bắc Ninh				
Quảng Ninh				
Hưng Yên				
Ninh Bình				
Trung du và miền núi phía Bắc				
Tuyên Quang				
Cao Bằng				
Lai Châu				
Lào Cai				
Thái Nguyên				
Điện Biên				
Lạng Sơn				
Sơn La				
Phủ Thọ				
Bắc Trung Bộ				
Thanh Hoá				
Nghệ An				
Hà Tĩnh				
Quảng Trị				
Huế				

Biểu 68 (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của tổ hợp tác năm 2025
theo khu vực kinh tế, theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Khánh Hòa				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Đồng Nai				
Tây Ninh				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Vĩnh Long				
Cần Thơ				
Cà Mau				

HỆ THỐNG BIỂU TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Biểu 69**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương***Đơn vị tính : Cơ sở*

Năm 2020			Năm 2025		
	Chia ra			Chia ra	
	Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phủ Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 69 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương**

<i>Đơn vị tính : Cơ sở</i>						
Năm 2020				Năm 2025		
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
	Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng	

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 69 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương**

Tăng/giảm năm 2025 so với năm 2020 (%)			
	Tổng số	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
TỔNG SỐ			
Phân theo địa phương			
Đồng bằng sông Hồng			
Hà Nội			
Bắc Ninh			
Quảng Ninh			
Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Phú Thọ			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Bắc Trung Bộ			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Huế			

Biểu 69 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương**

Tăng/giảm năm 2025 so với năm 2020 (%)			
	Tổng số	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Đông Nam Bộ			
Tây Ninh			
Đồng Nai			
TP. Hồ Chí Minh			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Cần Thơ			
Cà Mau			

Biểu 70**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					
		Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 70 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

Tổng số	Chia ra					
	Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 70 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

Tổng số	Chia ra					
	Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Loại khác

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 70 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					
		Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo	Loại khác
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 71

Số cơ sở tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

Tổng số	Chia ra				
	Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am
Loại khác					

TỔNG SỐ

Phân theo địa phương

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 71 (Tiếp theo)**Số cơ sở tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					Loại khác
		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 72**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra		Lao động nữ	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 72 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra		Lao động nữ	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 73**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Người*

Tổng số	Chia ra					
	Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 73 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Chùa	Tu viện	Thiền viện	Tịnh xá	Niệm phật đường	Nhà thờ
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 73 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo Loại khác

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 73 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Nhà xứ	Nhà nguyện	Thánh thất	Thánh đường	Trường đào tạo tôn giáo Loại khác
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 74

Số lượng lao động trong các cơ sở tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Người						
Tổng số	Chia ra					
	Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác

TỔNG SỐ

Phân theo địa phương

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 74 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tín ngưỡng phân theo loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Đình	Đền	Phủ	Miếu	Am	Loại khác

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 75**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

Tổng số	Chia ra					
	Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 75 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 75 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

Tổng số	Chia ra					
	Tôn giáo Baha'i	Tính độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu

TỔNG SỐ

Phân theo địa phương

Đồng bằng sông Hồng

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 75 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

Tổng số	Chia ra				
	Tôn giáo Baha'i	Tỉnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo
					Minh lý đạo - Tam Tông Miếu

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đà Nẵng

Quảng Ngãi

Gia Lai

Khánh Hòa

Đắk Lắk

Lâm Đồng

Đông Nam Bộ

Tây Ninh

Đồng Nai

TP. Hồ Chí Minh

Đồng bằng sông Cửu Long

Vĩnh Long

Đồng Tháp

An Giang

Cần Thơ

Cà Mau

Biểu 75 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra				Loại khác
		Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 75 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra				Loại khác
		Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 76**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Người*

Tổng số	Chia ra					
	Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 76 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 76 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Tôn giáo Baha'i	Tỉnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo

Minh lý đạo
- Tam
Tông Miếu**TỔNG SỐ****Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 76 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Tôn giáo Baha'i	Tỉnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Minh sư đạo	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
Đà Nẵng							
Quảng Ngãi							
Gia Lai							
Khánh Hòa							
Đắk Lắk							
Lâm Đồng							
Đông Nam Bộ							
Tây Ninh							
Đồng Nai							
TP. Hồ Chí Minh							
Đồng bằng sông Cửu Long							
Vĩnh Long							
Đồng Tháp							
An Giang							
Cần Thơ							
Cà Mau							

Biểu 76 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 76 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo phân theo loại hình tôn giáo và địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra				
		Bàlamôn giáo	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Khác
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đồng Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 77**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

Tổng số	Chưa được xếp hạng	Tổng số	Chia ra				
			Đã được xếp hạng				
			Tổng số	Cấp quốc gia đặc biệt			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 77 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Chia ra					
			Tổng số	Đã được xếp hạng				
				Tổng số	Cấp quốc gia đặc biệt			
					Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên								
Đà Nẵng								
Quảng Ngãi								
Gia Lai								
Khánh Hòa								
Đắk Lắk								
Lâm Đồng								
Đông Nam Bộ								
Tây Ninh								
Đồng Nai								
TP. Hồ Chí Minh								
Đồng bằng sông Cửu Long								
Vĩnh Long								
Đồng Tháp								
An Giang								
Cần Thơ								
Cà Mau								

Biểu 77 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Chia ra			
	Đã được xếp hạng			
	Cấp quốc gia			
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá Di tích kiến trúc nghệ thuật

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 77 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Đã được xếp hạng			
	Cấp quốc gia			
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá Di tích kiến trúc nghệ thuật
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Khánh Hòa				
Đắk Lắk				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Tây Ninh				
Đồng Nai				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Vĩnh Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 77 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Chia ra				
	Đã được xếp hạng				
	Cấp tỉnh, thành phố				
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 77 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Đã được xếp hạng			
	Tổng số	Cấp tỉnh, thành phố		
		Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
Đà Nẵng				
Quảng Ngãi				
Gia Lai				
Khánh Hòa				
Đắk Lắk				
Lâm Đồng				
Đông Nam Bộ				
Tây Ninh				
Đồng Nai				
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long				
Vĩnh Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Cần Thơ				
Cà Mau				

Biểu 78**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng***Đơn vị tính: Cơ sở*

		Chia ra					
		Đã được xếp hạng					
Tổng số	Chưa được xếp hạng	Tổng số	Tổng số	Cấp quốc gia đặc biệt			
				Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ							
1. Cơ sở phật giáo							
Phật giáo							
Công giáo							
Tin lành							
Cao đài							
Phật giáo Hòa Hảo							
Hồi giáo							
Tôn giáo Baha'i							
Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam							
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa							
Bửu Sơn Kỳ hương							
Minh sư đạo							
Minh lý đạo - Tam Tông Miếu							
Bàlamôn giáo							
Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mặc Môn)							
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tả Lơn							
Cơ đốc Phục lâm Việt Nam							
Khác							
Giáo hộ Phật đường Nam tông Minh sư đạo							
2. Cơ sở tín ngưỡng							
Đình							
Đền							
Phủ							
Miếu							
Am							
Loại khác							

Biểu 78 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Chia ra				
	Đã được xếp hạng				
	Cấp quốc gia				
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ					
1. Cơ sở phật giáo					
Phật giáo					
Cổng giáo					
Tín lành					
Cao đài					
Phật giáo Hòa Hảo					
Hồi giáo					
Tôn giáo Baha'i					
Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam					
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa					
Bửu Sơn Kỳ hương					
Minh sư đạo					
Minh lý đạo - Tam Tông Miếu					
Bàlamôn giáo					
Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa					
Giê su Ky tô (Mặc Môn)					
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn					
Cơ đốc Phục lâm Việt Nam					
Khác					
Giáo hộ Phật đường Nam tông Minh sư đạo					
2. Cơ sở tín ngưỡng					
Đình					
Đền					
Phủ					
Miếu					
Am					
Loại khác					

Biểu 78 (Tiếp theo)

Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại hình tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị tính: Cơ sở

	Chia ra				
	Đã được xếp hạng				
	Cấp tỉnh, thành phố				
	Tổng số	Di tích lịch sử	Di tích văn hoá	Di tích lịch sử văn hoá	Di tích kiến trúc nghệ thuật
TỔNG SỐ					
1. Cơ sở phật giáo					
Phật giáo					
Công giáo					
Tin lành					
Cao đài					
Phật giáo Hòa Hảo					
Hồi giáo					
Tôn giáo Baha'i					
Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam					
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa					
Bửu Sơn Kỳ hương					
Minh sư đạo					
Minh lý đạo - Tam Tông Miếu					
Bàlamôn giáo					
Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa					
Giê su Kỳ tô (Mặc Môn)					
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tả Lơn					
Cơ đốc Phục lâm Việt Nam					
Khác					
Giáo hộ Phật đường Nam tông Minh sư đạo					
2. Cơ sở tín ngưỡng					
Đình					
Đền					
Phủ					
Miếu					
Am					
Loại khác					

Biểu 79**Số cơ sở tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 79 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 79 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 79 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 80**Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Cơ cấu			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp

TỔNG SỐ**Phân theo địa phương****Đồng bằng sông Hồng**

Hà Nội

Bắc Ninh

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hưng Yên

Ninh Bình

Trung du và miền núi phía Bắc

Cao Bằng

Tuyên Quang

Lào Cai

Thái Nguyên

Lạng Sơn

Phú Thọ

Điện Biên

Lai Châu

Sơn La

Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa

Nghệ An

Hà Tĩnh

Quảng Trị

Huế

Biểu 80 (Tiếp theo)**Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Cơ cấu			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp Trung cấp
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
Đà Nẵng					
Quảng Ngãi					
Gia Lai					
Khánh Hòa					
Đắk Lắk					
Lâm Đồng					
Đông Nam Bộ					
Tây Ninh					
Đồng Nai					
TP. Hồ Chí Minh					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Vĩnh Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Cần Thơ					
Cà Mau					

Biểu 80 (Tiếp theo)**Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương**

Đơn vị tính: %					
	Tổng số	Cơ cấu			
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Hoàn thành sau tiến sĩ					
TỔNG SỐ					
Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội					
Bắc Ninh					
Quảng Ninh					
Hải Phòng					
Hưng Yên					
Ninh Bình					
Trung du và miền núi phía Bắc					
Cao Bằng					
Tuyên Quang					
Lào Cai					
Thái Nguyên					
Lạng Sơn					
Phú Thọ					
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La					
Bắc Trung Bộ					
Thanh Hóa					
Nghệ An					
Hà Tĩnh					
Quảng Trị					
Huế					

Biểu 80 (Tiếp theo)**Cơ cấu các đơn vị tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu và địa phương***Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Cơ cấu				Hoàn thành sau tiến sĩ
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
Đà Nẵng						
Quảng Ngãi						
Gia Lai						
Khánh Hòa						
Đắk Lắk						
Lâm Đồng						
Đông Nam Bộ						
Tây Ninh						
Đồng Nai						
TP. Hồ Chí Minh						
Đồng bằng sông Cửu Long						
Vĩnh Long						
Đồng Tháp						
An Giang						
Cần Thơ						
Cà Mau						

Biểu 81**Thông tin về doanh nghiệp có tự thực hiện dịch vụ logistics***Đơn vị tính: Cơ sở, Triệu đồng*

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã số	Số lượng doanh nghiệp có tự thực hiện dịch vụ logistics			% Chi phí logistics chiếm trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
				Tổng số tiền chi tự thực hiện cho các hoạt động logistics trong năm 2025	Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2025 doanh nghiệp tự thực hiện	
00	TOÀN QUỐC	00				
00	Phân theo ngành kinh tế cấp 5					
	Chia theo từng tỉnh					
	Hà nội	01				
	Phân theo ngành kinh tế cấp 5					
	...					

Biểu 82**Thông tin về doanh nghiệp có thuê ngoài dịch vụ logistics***Đơn vị tính: Cơ sở, Triệu đồng*

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã số	Số lượng doanh nghiệp có thuê ngoài dịch vụ logistics	Tổng số tiền chi cho thuê ngoài các hoạt động logistics trong năm 2025 của doanh nghiệp	% Chi phí logistics chiếm trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
00	TOÀN QUỐC	00			
00	Phân theo ngành kinh tế cấp 5				
	Chia theo từng tỉnh				
	Hà Nội	01			
	Phân theo ngành kinh tế cấp 5				
	...				

Biểu 83**Thông tin về chi phí của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có hoạt động logistics***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã số	Tổng số tiền chi để tự thực hiện hoạt động logistics	Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics
00	TOÀN QUỐC	00		
00	Phân theo ngành kinh tế cấp 5			
	Chia theo từng tỉnh			
	Hà Nội	01		
	Phân theo ngành kinh tế cấp 5			

Biểu 84

**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến
của các doanh nghiệp phân theo địa phương và ngành hoạt động**

Năm 2025				
	Mã số	Tổng Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (Triệu đồng)	Tỷ trọng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến/Tổng Doanh thu thuần (%)
TOÀN QUỐC	00			
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 đến cấp 5				
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ				
Hà Nội	01			
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 đến cấp 5				
...				

Biểu 85

**Các hình thức bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến
của các doanh nghiệp phân theo địa phương và ngành hoạt động**

Đơn vị tính: Cơ sở

Năm 2025

Chia theo hình thức bán hàng trực tuyến

Mã số	Số doanh nghiệp có bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến	Chia theo hình thức bán hàng trực tuyến			
		Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó	Từ việc bán dịch vụ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,....)	Từ việc bán dịch vụ lưu trữ đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver,	Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính Doanh nghiệp
					Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...)

TOÀN QUỐC 00

Phân theo ngành kinh tế
cấp 1 đến cấp 5

**PHÂN THEO
TỈNH/THÀNH PHỐ**

Hà Nội 01

Phân theo ngành kinh tế
cấp 1 đến cấp 5

...

Biểu 86

**Doanh thu bán hàng, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet
của CSSXKDCT phân theo ngành kinh tế và tỉnh/thành phố**

Năm 2025					
Mã số	Doanh thu của cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu của cơ sở qua mạng internet (Triệu đồng)	Doanh thu của cơ sở qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính cơ sở (Triệu đồng)	Tỷ lệ Doanh thu của cơ sở qua mạng internet (%)	Tỷ lệ Doanh thu của cơ sở qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính cơ sở (%)
TOÀN QUỐC					
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 đến cấp 5					
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ					
Hà Nội	01				
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 đến cấp 5					
...					

Biểu 87

**Doanh thu bán hàng, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet
của CSSXKDCT MẪU phân theo ngành kinh tế và tỉnh/thành phố**

Năm 2025					
Mã số	Doanh thu của cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu của cơ sở qua mạng internet (Triệu đồng)	Doanh thu của cơ sở qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính cơ sở (Triệu đồng)	Tỷ lệ Doanh thu của cơ sở qua mạng internet (%)	Tỷ lệ Doanh thu của cơ sở qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính cơ sở (%)

TOÀN QUỐC

Phân theo ngành kinh tế cấp
1 đến cấp 5

**PHÂN THEO TỈNH/THÀNH
PHỐ**

Hà Nội 01

Phân theo ngành kinh tế cấp
1 đến cấp 5

...